

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 Năm 2023



Hà Nội, tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		924.570.701.747	1.112.388.403.332
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4,1	9.398.447.572	42.067.574.989
1. Tiền	111		8.521.043.671	42.067.574.989
2. Các khoản tương đương tiền	112		877.403.901	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		443.147.703.479	524.834.883.643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4,2	478.256.298.202	565.901.604.323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.544.841.714	15.990.276.318
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4,3		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.061.636.784	8.558.076.223
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(54.715.073.221)	(65.615.073.221)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		470.154.980.761	543.050.544.676
1. Hàng tồn kho	141	4,6	470.154.980.761	543.050.544.676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.869.569.935	2.435.400.024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		839.335.503	459.743.602
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	4,12		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4,12	1.030.234.432	1.975.656.422
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		260.530.448.968	234.373.338.425
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	4,7	184.755.085.208	196.191.405.164
1. Tài sản cố định hữu hình	221		183.851.061.461	195.141.110.585
- Nguyên giá	222		503.904.578.556	532.610.141.776
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(320.053.517.095)	(337.469.031.191)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		904.023.747	1.050.294.579
- Nguyên giá	228		2.217.750.000	2.217.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.313.726.253)	(1.167.455.421)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		57.042.879.862	18.853.335.363
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		57.042.879.862	18.853.335.363
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.732.483.898	19.328.597.898
1. Đầu tư vào công ty con	251	1.1	16.232.483.898	16.232.483.898
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.8	2.500.000.000	3.096.114.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.185.101.150.715	1.346.761.741.757

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		606.229.934.578	772.753.488.579
I. Nợ ngắn hạn	310		578.099.374.558	763.300.564.599
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	61.691.007.536	58.629.990.182
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.690.070.917	28.703.627.692
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4.12	3.459.920.664	7.463.092.069
4. Phải trả người lao động	314		3.149.194.124	14.624.734.935
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.475.922.663	5.450.946.990
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	4.808.866.965	115.706.811.754
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	436.909.664.367	501.453.372.682
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		15.289.591.860	23.872.050.333
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		625.135.462	7.395.937.962
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		28.130.560.020	9.452.923.980
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

132
 NG
 NG
 T B
 ONG
 NG T
 VG A

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	28.130.560.020	9.452.923.980
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		578.871.216.137	574.008.253.178
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	555.650.896.368	550.787.933.409
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.420.760.343	29.420.760.343
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		191.191.356.025	186.328.393.066
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		186.328.393.066	186.328.393.066
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.862.962.959	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		23.220.319.769	23.220.319.769
1. Nguồn kinh phí	431		23.220.319.769	23.220.319.769
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.185.101.150.715	1.346.761.741.757

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC
Giám đốc

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hương



Nguyễn Văn Cường

2-C
Y
ĐIỆN
ANH
CỔ PHẦN
NH - T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	306.272.714.466	350.757.793.315	595.805.378.596	576.808.820.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		306.272.714.466	350.757.793.315	595.805.378.596	576.808.820.100
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	284.980.169.905	312.975.521.205	554.697.963.137	517.436.913.135
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.292.544.561	37.782.272.110	41.107.415.459	59.371.906.965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.670.435	14.135.951.798	1.639.424.223	14.399.513.840
7. Chi phí tài chính	22	5.4	13.418.467.051	12.388.880.439	23.976.404.321	16.515.223.405
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.776.496.945	8.360.558.734	21.846.819.801	12.210.383.227
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.932.113.799	4.382.391.093	3.264.902.914	5.823.906.930
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	2.701.729.045	9.942.749.596	10.363.785.811	20.051.173.311
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.243.905.101	25.204.202.780	5.141.746.636	31.381.117.159
11. Thu nhập khác	31		75.397.163	1.269.193.002	1.022.771.918	1.269.193.002
12. Chi phí khác	32		48.049.371	168.395.322	48.938.339	789.173.869
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		27.347.792	1.100.797.680	973.833.579	480.019.133
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.271.252.893	26.305.000.460	6.115.580.215	31.861.136.292
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	671.505.178	2.348.355.576	1.252.617.256	3.707.894.161
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.599.747.715	23.956.644.884	4.862.962.959	28.153.242.131
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hương

Lập ngày 22 tháng 02 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN
H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI
Nguyễn Vũ Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.8	6,115,580,215	31,861,136,292
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13,362,022,317	18,937,399,160
- Các khoản dự phòng	03		(19,482,458,473)	(11,653,374,374)
- Lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2,078,558,120	2,191,289,117
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(2,367,284,530)	(14,128,164,253)
- Chi phí lãi vay	06		21,846,819,801	12,210,383,227
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21,553,237,450	39,418,669,169
- Giảm các khoản phải thu	09		98,406,168,654	187,654,250,752
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		72,895,563,915	(212,203,204,903)
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(105,854,181,465)	(68,903,636,022)
- (Tăng) chi phí trả trước	12		(379,591,901)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22,034,715,304)	(12,647,566,772)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.8	(4,747,273,938)	(10,304,246,397)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,770,802,500)	(8,267,122,450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53,068,404,911	(85,252,856,623)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(43,669,724,412)	(9,475,385,821)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,043,870,455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,772,372,667	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,783,371	23,850,179,383
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39,834,697,919)	14,374,793,562
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.15	596,191,921,615	735,322,804,837
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.15	(642,057,993,890)	(667,839,812,363)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42,262,800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45,908,335,075)	67,482,992,474
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(32,674,628,083)	(3,395,070,587)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	42,067,574,989	9,137,399,277

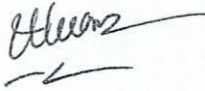
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,500,666	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	9,398,447,572	5,742,328,690

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày 22 tháng 11 năm 2023



Nguyễn Vũ Cường

0132
NG
NG T
BỊ
NG
NG TY C
3 ANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 ngày 04/03/2021, Tổng công ty có vốn điều lệ 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30/06/2023, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện – EEMC	8 420 648 380	8 420 648 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
Cộng	16 232 483 898	16 232 483 898	100%	100%

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong Quý 2 năm 2023, quy hoạch điện VIII được phê duyệt nhưng nhu cầu mua sắm máy biến áp chưa tăng, giá nguyên vật liệu giữ ở mức cao và lãi suất vay tăng cao so với cùng kỳ năm trước làm lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023 của Tổng công ty bị sụt giảm đáng kể.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này không bao gồm số liệu của các công ty con, công ty liên kết mà công ty kiểm soát đến ngày 30/06/2023.

Ngoài Báo cáo tài chính riêng này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”). Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý 2 của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý 2 năm 2023.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Dựa vào tình hình sử dụng tài sản cố định trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhiều tài sản cố định thời gian khấu hao không còn nhiều, nhưng máy vẫn đảm bảo có thể sử dụng lâu dài hơn nhiều so với thời gian khấu hao hiện tại theo điểm c khoản 3 Điểm 10 và điểm 3, điểm 4 Điều 13 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, quý 1/2023 Tổng công ty đã thay đổi tăng thời gian trích khấu hao TSCĐ so với thời gian khấu hao trước đó nhưng không vượt quá khung thời gian quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

101
ÔNG
T B
ÔNG
NG TY
G AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2023, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- | | |
|------------------------------|-----|
| • Bán thành phẩm máy biến áp | 10% |
| • Dịch vụ sửa chữa | 10% |
| • Dịch vụ vận chuyển | 10% |
| • Bán hàng hóa, vật tư | 10% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

322
3
TY
DI
AN
COP
H-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	994.849.183	401.503.354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.526.194.488	41.666.071.635
Tiền gửi có kỳ hạn	877.403.901	0
Cộng	9.398.447.572	42.067.574.989

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu từ các bên liên quan	235.603.426.272	286.596.123.715
Công ty CP sản xuất thiết bị điện Đông Anh	18.207.789.972	17.176.289.172
Công ty TNHH MTV Thiết bị lưới điện - EEMC		
Công ty TNHH MTV Thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	11.321.048.577	7.401.792.532
Phải thu các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	206.074.587.723	262.018.042.011
Các khoản phải thu từ bên thứ 3	242.652.871.930	279.305.480.608
Cộng	478.256.298.202	565.901.604.323

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ CẦU TRỤC THÁNH KHÔI	2.147.566.500	0
Công ty cổ phần cơ khí Hồng Nam	2.624.803.500	0
HIGHVOLT Pruftechnik Dresden GmbH	0	5.772.376.627
Công ty Tuboly - Astronic AG		1.980.172.265
Các nhà cung cấp khác	6.772.471.714	8.237.727.426
Cộng	11.544.841.714	15.990.276.318

4.4 Ký cược, ký quỹ

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ký cược, ký quỹ	124.200.689	619.308.663
Cộng	124.200.689	619.308.663

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn SINOHYDRO	8.570.504.800	19.470.504.800
Công ty TNHH Vật tư thiết bị Tuấn Long	10.362.723.950	10.362.723.950
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	5.294.000.000	5.294.000.000
Các công ty khác	22.908.673.348	22.908.673.348
Cộng	54.715.073.221	65.615.073.221

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	249.061.801.143	329.127.714.182
Công cụ, dụng cụ	144.805.626	209.446.450
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	166.005.032.355	117.919.058.691
Thành phẩm	54.219.334.587	92.605.372.741
Hàng hóa	724.007.050	3.188.952.612
Cộng	470.154.980.761	543.050.544.676

107
ÔNG
NG
T B
NG
TY C
ANH

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	96.961.526.479	393.257.085.758	15.417.359.083	26.974.170.456	532.610.141.776
Mua sắm	1.538.075.947		1.168.604.377	90.650.000	2.797.330.324
Thanh lý, nhượng bán	-29.038.500.237	-901.427.902		-1.562.965.405	-31.502.893.544
Tại ngày 30/06/2023	96.961.526.479	365.756.661.468	15.684.535.558	25.501.855.051	503.904.578.556
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	69.763.023.281	230.663.253.725	13.345.140.130	23.697.614.055	337.469.031.191
Khấu hao	1.841.418.806	10.381.229.560	417.438.425	575.664.694	13.215.751.485
Thanh lý, nhượng bán		-28.267.827.572	-800.472.604	-1.562.965.405	-30.631.265.581
Tại ngày 30/06/2023	71.604.442.087	212.776.655.713	12.962.105.951	22.710.313.344	320.053.517.095
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	27.198.503.198	162.593.832.033	2.072.218.953	3.276.556.401	195.141.110.585
Tại ngày 30/06/2023	25.357.084.392	152.980.005.755	2.722.429.607	2.791.541.707	183.851.061.461

322
 TY
 ĐIỆ
 ANH
 PHẢ
 TP.

4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam	24.560.646.463	12.569.926.822
Công ty Truyền tải điện 1	4.830.198.412	4.830.198.412
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia	4.397.500.000	3.005.473.647
Công ty Điện lực Miền Trung		1.492.797.500
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	15.332.948.051	3.241.457.263
Bên thứ ba trả tiền trước	21.129.424.454	16.133.700.870
Cộng	45.690.070.917	28.703.627.692



4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp)

4.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023		Trong kỳ báo cáo		Tại ngày 30/06/2023	
	Số dư	Phải nộp	Tăng	Khấu trừ	Số dư	Phải nộp
	VND		VND		VND	
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	50.645.077.854	50.645.077.854	-	-
Thuế GTGT đầu ra	-	3.147.227.892	58.900.042.700	58.386.531.806	-	2.633.716.998
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	9.643.095.649	9.625.668.307	17.427.342	-
Thuế xuất, nhập khẩu	112.538	-	353.225.869	358.334.578	-	4.996.171
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.166.161.860	4.747.273.938	1.252.617.256	-	671.505.178
Thuế thu nhập cá nhân	1.975.543.884	-	1.926.750	1.061.063.840	916.406.794	-
Thuế tài nguyên	-	-	8.514.000	8.514.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.496.518.145	1.400.117.849	96.400.296	-
Các loại thuế khác	-	149.702.317	82.466.905	82.466.905	-	149.702.317
Cộng	1.975.656.422	7.463.092.069	75.233.063.956	72.175.314.541	1.030.234.432	3.459.920.664



4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp)

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS/LC)	0	110.950.023.847
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	0	41.968.942.011
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	0	68.981.081.836
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.808.866.965	4.756.787.907
Cộng	4.808.866.965	115.706.811.754

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	15.289.591.860	18.872.050.333
Dự phòng quỹ tiền lương	0	5.000.000.000
Cộng	15.289.591.860	23.872.050.333

10
ĐƠN
NG
B
NG
TY C
NH

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	161.177.296.324	171.668.507.296	221.408.885.840	111.436.917.780
Sở giao dịch ngân hàng Ngoại thương				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	257.510.612.197	295.581.530.857	305.002.796.718	248.089.346.336
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	7.442.176.652	56.101.654.889	29.714.989.141	33.828.842.400
Ngân hàng Shin han	75.323.287.509	47.643.950.613	81.042.340.751	41.924.897.371
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh		3.259.320.960	1.629.660.480	1.629.660.480
Cộng	501.453.372.682	574.254.964.615	638.798.672.930	436.909.664.367
	Tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	9.452.923.980		3.259.320.960	6.193.603.020
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh		21.936.957.000		21.936.957.000
Cộng	9.452.923.980	21.936.957.000	3.259.320.960	28.130.560.020

322
TY
ĐI
ANH
PH
TP.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Nguồn KP chi sự nghiệp		LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2022	324.863.920.000	11.534.860.000	-1.360.000.000	29.420.760.343	23.220.319.769	245.930.650.670	633.610.510.782						
Lãi trong kỳ báo cáo						47.528.918.396	47.528.918.396						
Trả cổ tức năm 2021						-97.255.176.000	-97.255.176.000						
Trích quỹ KTPL 2021						-9.650.000.000	-9.650.000.000						
Thưởng BDH 2021						-226.000.000	-226.000.000						
Tại ngày 31/12/2022	324.863.920.000	11.534.860.000	-1.360.000.000	29.420.760.343	23.220.319.769	186.328.393.066	574.008.253.178						
Tại ngày 01/01/2023	324.863.920.000	11.534.860.000	-1.360.000.000	29.420.760.343	23.220.319.769	186.328.393.066	574.008.253.178						
Lãi trong kỳ báo cáo						4.862.962.959	4.862.962.959						
Trả cổ tức năm 2022						-	-						
Trích quỹ KTPL 2022						-	-						
Thưởng BDH 2022						-	-						
Tại ngày 30/06/2023	324.863.920.000	11.534.860.000	-1.360.000.000	29.420.760.343	23.220.319.769	191.191.356.025	578.871.216.137						



4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151,013,760,000	46.49	151,013,760,000	46.49
Công ty CP thiết bị điện	80,881,370,000	24.90	80,881,370,000	24.90
Các cổ đông khác	92,288,790,000	28.41	92,288,790,000	28.41
Cổ phiếu quỹ	680,000,000	0.21	680,000,000	0.21
Cộng	324,863,920,000	100	324,863,920,000	100

4.16.3 Cổ phiếu

	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,486,392	32,486,392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,486,392	32,486,392
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	32,486,392	32,486,392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68,000	68,000
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	68,000	68,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,418,392	32,418,392
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	32,418,392	32,418,392
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000	10,000

4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

1 Ngoại tệ các loại

	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2023	01/01/2023
USD	9,279.12	8,721.54
EUR	11,619.36	3,884.16

5.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	305.657.617.374	350.531.221.697	594.457.726.263	576.227.655.795
Doanh thu khác	615.097.092	226.571.618	1.347.652.333	581.164.305
Cộng	306.272.714.466	350.757.793.315	595.805.378.596	576.808.820.100

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	284.980.169.905	312.975.521.205	554.697.963.137	517.436.913.135
Cộng	284.980.169.905	312.975.521.205	554.697.963.137	517.436.913.135

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	3.670.435	14.135.951.798	1.639.424.223	14.399.513.840
Cộng	3.670.435	14.135.951.798	1.639.424.223	14.399.513.840

5.4 Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.776.496.945	8.360.558.734	21.846.819.801	12.210.383.227
Chi phí khác	1.641.970.106	4.028.321.705	2.129.584.520	4.304.840.178
Cộng	13.418.467.051	12.388.880.439	23.976.404.321	16.515.223.405

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	633.850.559	2.064.055.000	911.465.438	2.064.055.000
Chi phí bảo hành	4.355.029	75.819.150	452.807.234	651.519.046
Chi phí bằng tiền khác	1.293.908.211	2.242.516.943	1.900.630.242	3.108.332.884
Cộng	1.932.113.799	4.382.391.093	3.264.902.914	5.823.906.930

01/...
CƠ
HIỆP
ĐƠN
CÔNG T
3 ANH

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Cộng	2.701.729.045	9.942.749.596	10.363.785.811	20.051.173.311

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	671.505.178	2.348.355.576	1.252.617.256	3.707.894.161
Cộng	671.505.178	2.348.355.576	1.252.617.256	3.707.894.161

010
ÔNG
NG T
BỊ E
G AN
/ CỘ PH
- TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 “Công cụ tài chính”.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn khách hàng”. Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2022.

Người lập

Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Hương

Ngày 25 tháng 07 năm 2023



Tổng giám đốc

Nguyễn Vũ Cường